

Số: 44.5../QĐ-UBND

Xuân Mộc, ngày 11 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuân Mộc,
tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng” ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 2228/QĐ-UBND ngày 13/8/2007 của UBND Huyện Xuân Mộc về việc quy hoạch xây dựng các điểm dân cư và trung tâm hành chính xã Bình Châu đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số: 2213/QĐ-UBND ngày 28/07/2006 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, Huyện Xuân Mộc;

Căn cứ Quyết định số: 25/QĐ-UBND ngày 02/01/2008 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuân Mộc;

Căn cứ Giấy phép quy hoạch số 123/GPQH ngày 09/11/2016 do UBND huyện Xuân Mộc cấp ngày 16/08/2016;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ Xây dựng về việc ban hành hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ quyết định số: 343/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND Huyện Xuân Mộc về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500

lệ 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ công văn số 6697/UBND-VP ngày 15/09/2014 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết kiến nghị của Công ty TNHH Tư vấn và kinh doanh nhà Đạt Gia;

Căn cứ Văn bản số: 1166/SXD-KTQH ngày 03/5/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc ý kiến điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc;

Căn cứ Văn bản số: 1303/SXD-KTQH ngày 15/5/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc ý kiến điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc (lần 2);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Tư vấn và Kinh doanh Nhà Đạt Gia tại Tờ trình số: 79/TTr-ĐG ngày 24/5/2017 và Báo cáo kết quả thẩm định số: 09/KTHT ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tư vấn và Kinh doanh Nhà Đạt Gia.

3. Phạm vi ranh giới khu vực lập quy hoạch: khu đất dự án thuộc xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có ranh giới được xác định như sau:

Khu A:

- Phía Đông Bắc: giáp đất của dân (thuộc quy hoạch khu dân cư);
- Phía Tây Bắc: giáp đường ven biển Láng Hàng - Bình Châu;
- Phía Đông Nam giáp: đường quy hoạch;
- Phía Tây Nam: giáp đường quy hoạch số 3 (đã có dự án đầu tư).

Khu B:

- Phía Đông Bắc: giáp đường quy hoạch số 3 (đã có dự án đầu tư);
- Phía Tây Bắc: giáp đường quy hoạch;
- Phía Đông Nam giáp: biển đông;
- Phía Tây Nam: giáp đất của dân (thuộc quy hoạch đất du lịch).

4. Quy mô và tính chất.

Diện tích đất toàn khu 27,50 ha bao gồm 2 khu;

Trong đó:

Khu A: - Diện tích khoảng 10,1237 ha.

- Quy mô: khoảng 612 người.

- Tính chất: là khu dân cư.

Khu B: - Diện tích khoảng 17,38 ha.

- Quy mô: khoảng 2.558 người.

- Tính chất: là khu du lịch biển và nghỉ dưỡng cao cấp.

5. Phân khu chức năng.

Khu A:

Các khu chức năng quy hoạch bao gồm:

- Khu công trình công cộng: (văn phòng thương mại, trạm y tế, trường mẫu giáo, trường phổ thông trung học, khu thể dục thể thao.);

- Khu ở: các khu nhà biệt thự;

- Khu cây xanh: các khu công viên cây xanh, trạm xử lý nước thải.

- Khu Đất giao thông và bãi đỗ xe.

Khu B:

- Khu nghỉ dưỡng cao cấp: khu condotel, khu biệt thự đơn lập, nhà tiếp đón, sân tennis, trạm xử lý nước thải.

- Khu du lịch biển: khu nhà hàng, khu biệt thự biển, khu bungalow, khu chòi nghỉ, hồ bơi nước ngọt, hồ bơi nước mặn, bãi đậu xe.

6. Chỉ tiêu quy hoạch xây dựng:

Khu A:

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU A

STT	Loại đất	Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công trình công cộng	23.071	22,79%	21.442	21,18%
2	Đất ở	53.062	52,41%	50.857	50,24%
3	Đất cây xanh - mặt nước	11.425	11,29%	11.146	11,01%
4	Đất giao thông- bãi đậu xe.	13.679	13,51%	13.631	13,46%
5	Đất theo quy hoạch đường dự kiến	0	0,00%	4.161	4,11%
	Tổng cộng:	101.237	100.0%	101.237	100,00%

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH KHU A

STT	Ký hiệu	Hạng mục công trình	Diện tích lô đất (m ²)	MĐXD (%)	DTXD tầng 1 của 1 c.trình (m ²)	Số lượng công trình	Số tầng từng công trình	DT Sàn/1 c. trình (m ²)	Tổng DT Sàn(m ²)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8*9
1	A	Văn phòng thương mại	3.578	80	2.862	1	5	2.862	14.310
2	E1	Trạm y tế	1.200	40	480	1	2	480	960
3	E3	Trường phổ thông trung học	7.581	40	3.032	1	4	3.032	12.128
4	E2	Trường mẫu giáo	2.979	40	1.192	1	2	1.192	2.384
5	E4	Thể dục-Thể thao	6.104	40	2.442	1	3	2.442	7.326
6	D	Biệt thự	6.279	60	199	24	3	4.776	14.328
7	B	Biệt thự	5.293	60	199	20	3	3.980	11.940
8	F	Biệt thự	10.506	60	199	32	3	6.368	19.104
9	G	Biệt thự	6.550	60	199	18	3	3.582	10.746
10	I	Biệt thự	7.469	60	199	20	3	3.980	11.940
11	K	Biệt thự	6.550	60	199	18	3	3.582	10.746
12	M	Biệt thự	8.210	60	199	21	3	4.179	12.537
13	C	Công viên c.xanh	1.474	5	74	1	1	74	74
14	H	Công viên c.xanh	1.753	5	88	1	1	88	88
15	J	Công viên c.xanh	6.166	5	308	1	1	308	308
16	L	Công viên c.xanh	1.753	5	88	1	1	88	88
Tổng cộng					11.959	162		41.013	129.007

- Mật độ xây dựng toàn khu quy hoạch (khu A): 40,51%
- Tầng cao tối đa: 5 tầng.
- Hệ số sử dụng đất: 1,27 lần
- Các chỉ tiêu khác như chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, cốt xây dựng, mật độ xây dựng từng lô đất... được quy định cụ thể trong quy định quản lý của đồ án kèm theo.

Khu B:

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU B

STT	Loại đất	Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	15.850	9,12%	23.144	13,32%
2	Đất cây xanh-mặt nước	123.200	70,91%	125.824	72,42%
3	Đất giao thông-sân bãi	34.703	19,97%	24.785	14,26%
	Tổng cộng:	173.753	100.00%	173.753	100,00%

BẢNG THÔNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH KHU B

ST T	Hạng mục công trình	DTXD 1 tầng của 1 công trình (m ²)	Số lượng công trình	Số tầng từng công trình	DT Sàn/1c. trình (m ²)	Tổng DT Sàn(m ²)
1	2	3	4	5	6	7
1	Nhà tiếp đón	50,00	1	1	50,00	50,00
2	Nhà hàng A	287,00	1	2	287,00	574,00
3	Nhà hàng B	144,00	1	2	144,00	288,00
4	Nhà hàng trung tâm	1.072,00	1	2	1.072,00	2.144,00
5	Condotel I	800,00	1	15	800,00	12.000,00
6	Condotel II	2.175,00	1	20	2.175,00	43.500,00
7	Condotel III	800,00	1	15	800,00	12.000,00
8	Biệt thự đơn	115,00	86	3	9.890,00	29.670,00
9	Biệt thự biên	310,00	15	1	4.650,00	4.650,00
10	Bungalow	64,00	28	2	1.792,00	3.584,00
11	Chòi nghỉ 64m ²	64,00	9	1	576,00	576,00
12	Chòi nghỉ 144m ²	144,00	2	1	288,00	288,00
13	Chòi nghỉ 160m ²	160,00	1	1	160,00	160,00
14	Chòi nghỉ 360m ²	360,00	1	1	360,00	360,00
15	Hồ bơi nước ngọt	404,00	3			
16	Hồ bơi nước mặn	685,00	1			
17	Đài phun nước	50,00	1			
18	Bãi gửi xe	555,00	1			
19	Trạm xử lý nước thải	100,00	1	1	100,00	100,00
Tổng cộng					23.144	109.944

- Mật độ xây dựng toàn khu quy hoạch (khu B): 13.32%

- Tầng cao tối đa: 20 tầng.

- Hệ số sử dụng đất: 0,63 lần

- Các chỉ tiêu khác như chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, cốt xây dựng, mật độ xây dựng từng lô đất... được quy định cụ thể trong quy định quản lý của đồ án kèm theo.

7. Hạ tầng kỹ thuật:

7.1 Quy hoạch san nền:

Giải pháp san nền là san nền bám theo địa hình hiện trạng, hướng dốc tự nhiên. San lấp tại những vị trí có cao độ thấp như ao, hồ ... đảm bảo độ cao tối thiểu +2,10m đảm bảo thu nước mặt cho khu qui hoạch, tại ranh đất đường ven biển cao độ san lấp đến +5,10m và cao độ san lấp phía đường ven biển bám theo cao độ hiện hữu đường ven biển. Hướng san lấp giảm dần về phía Đông.

Cao độ san nền: cao nhất đạt +5,10 mét và thấp nhất đạt 2,10 mét.

- **Khu A (khu dân cư):** Cao độ san nền phải phù hợp với quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt, đồng thời phải bám sát cao độ đường ven biển là tuyến đường giao thông đối ngoại đã hoàn thiện, cao độ san nền trung bình 1,0 m. Tổng khối lượng đắp đất khu A là 141.680 m³

- **Khu B (khu Resort):** chỉ san lấp cục bộ khu vực xây dựng công trình, cao độ san nền trung bình 1,0 m. Diện tích đào (Suối, Hồ) khu B là 4,1 Ha; Tổng khối lượng đất đào: 20.500 m³; Diện tích đắp (Xây công trình) khu B: 9,79 Ha; Tổng khối lượng đất đắp khu B: 68.530 m;

- Nguồn đất san lấp: cân bằng tại chỗ; phần còn thiếu được khai thác từ nơi khác đến để san lấp theo quy định.

7.2 Quy hoạch giao thông.

- **Khu A (khu dân cư):**

a) *Giao thông đối ngoại:* Cập nhật mặt cắt tuyến đường ven biển phía Bắc dự án có lộ giới 42m; phần diện tích đất nằm giữa ranh quy hoạch khu A và chỉ giới đường đỏ của tuyến đường ven biển (Đường A1) có chiều rộng 9,5m sẽ được bố trí tuyến đường gom sử dụng cho dự án trong thời gian chờ mở đường ven biển.

b) *Giao thông đối nội:*

Giữ nguyên hướng tuyến và khối lượng cũng như quy mô theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt (đường A3- đoạn sau: $(3m_{lề} - 7m_{mặt\ đường} - 3m_{lề} = 13,0\text{ mét};$ chiều dài 38,3 mét); điều chỉnh bổ sung tuyến đường song hành đường Ven biển (đoạn nằm trong lộ giới của tuyến đường ven biển quy hoạch dự kiến có lộ giới 42m) như sau: đường A1- đoạn mở rộng $(4,5m_{lề} - 5m_{mặt\ đường} = 9,5\text{ mét};$ chiều dài 290 mét và xây dựng thêm hệ thống đường giao thông nội bộ gồm 05 tuyến đường có quy mô, khối lượng như sau:

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHU A

S T T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt cắt ngang (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)	
						Mặt đường	Via hè
1	A2	03	05	3-5-3	349,10	1.745,50	2.094,60
2	A3	06	08	3-5-3	275,00	1.375,00	1.650,00
3	A4	09	07	3-5-3	256,00	1.280,00	1.536,00
4	B2	04	14	3-5-3	187,90	939,50	1.127,40
5	B3	02	17	3-5-3	210,30	1.051,50	1.261,80
Tổng cộng					1.278,30	6.391,50	7.669,80

Khu B (Khu Resort): Hệ thống giao thông khu B về cơ bản được giữ nguyên các điểm đầu nối đã được phê duyệt theo quyết định số: 2213/QĐ-UBND ngày 28/07/2006 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch chi

tiết TL 1/500 Khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, Huyện Xuyên Mộc. Tuy nhiên, có thay đổi một số tuyến đường nội bộ để phù hợp với tổng mặt bằng quy hoạch điều chỉnh.

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHU B

S T T	Tên đường	Mặt cắt ngang (m)	Kích thước tuyến đường (m)		
			Chiều rộng mặt cắt	Chiều dài	Diện tích
1	Đường giao thông chính			<u>2.005,52</u>	<u>11.415,96</u>
		1-1	0,5-7-0,5	672,92	4.710,44
		2-2	0,5 - 3,5 - 2,0 - 3,5 - 0,5	78,5	549,5
		3-3	0,5 - (5,0 - 6,0) - 0,5	1.254,10	6.156,02
2	Sân bãi để xe, đường dạo			<u>1.417,55</u>	<u>12.804,00</u>
		3-3	0,5 - 6,0 - 0,5	57,1	342,6
		4-4	0,5 - 4,0 - 0,5	279,8	1.119,20
		5-5	0,5 - 3,0 - 0,5	384,24	1.152,72
		6-6	0,5 - (1,2-2,0) - 0,5	696,41	1.392,82
		Sân			8.796,66
Tổng cộng				<u>3.423,07</u>	<u>24.219,96</u>

7.3 Cấp nước:

- *Nguồn cấp:* Nguồn nước cấp cho khu quy hoạch được lấy từ ống cấp nước $\Phi 220$ dọc đường ven biển;

- *Tổng nhu cầu cấp nước:* 1.314,20m³/ngày.đêm Trong đó

+ Khu A là: 183,60m³/ngày.đêm;

+ Khu B là: 1.130,60m³/ngày.đêm

- *Mạng lưới cấp nước:* hệ thống cấp nước trong dự án được sử dụng ống nhựa HDPE D100 và thiết kế theo mạng cấp nước khép kín.

- *Cấp nước phòng cháy chữa cháy:* trên mạng cấp nước có bố trí 10 trụ cấp nước cứu hỏa tại các ngã ba, ngã tư các trục đường giao thông trong dự án đặt các họng cấp nước chữa cháy $\Phi 100$ với khoảng cách từ 100 - 150 m/1 họng để thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy.

7.4 Thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống thoát nước mưa của khu vực được thiết kế theo nguyên lý tự chảy theo địa hình trong hệ thống mương B600, ống BTCT đường kính ống D300, D500, D600 và đầu thoát vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên tuyến đường ven biển và một phần thoát vào hồ cảnh quan.

7.5 Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng với nước mưa, tổng lượng nước thải phải xử lý 1.027,70 m³/ngày đêm; nước thải của khu quy hoạch được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn tại các điểm xả thải sau đó thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa HDPE Φ300 và được dẫn về trạm xử lý của từng khu (khu A có công suất xử lý 150m³/ngày.đêm và khu B có công suất xử lý 680m³/ngày.đêm) và được xử lý đạt loại B trước khi thải vào hệ thống thoát nước của khu vực. Nước thải được tái sử dụng tưới cây, rửa đường.

- Trước khi xả nước thải ra bên ngoài (nếu có) chủ đầu tư phải được cấp giấy phép xả nước thải của cơ quan có thẩm quyền.

- Rác thải: Ký hợp đồng với Công ty dịch vụ vệ sinh môi trường, thu gom hằng ngày và đưa đi xử lý bằng xe chuyên dùng.

7.6 Cấp điện:

- Nguồn điện được lấy từ đường trung thế 22kv chạy qua khu vực dự án trên đường ven biển; giai đoạn 1, tuyến trung thế sử dụng cáp ngầm XLPE 24kV.

- Mạng lưới phân phối cho khu vực phải đảm bảo cấp điện an toàn và liên tục với 3 trạm biến áp 22/0,4KV: trạm 1 công suất 630KVA, trạm 2 công suất 320 KVA (giai đoạn 1) và trạm 3 công suất 1.250KVA (giai đoạn 2); đường dây trung thế cấp điện áp 22kv và đường dây hạ thế cấp điện áp 0,4kv trong khu vực dự án sử dụng cáp đồng bọc cách điện đi trong mương cáp ngầm;

- *Điện chiếu sáng*: sử dụng cáp lõi đồng bọc cách điện luôn trong ống PVC chôn ngầm.

7.7 Cây xanh:

Cây xanh trong khu vực dự án cần lựa chọn các loại cây xanh phù hợp với thổ nhưỡng, bảo tồn các cây có giá trị cảnh quan hiện trạng trong khu vực dự án. Phát triển các loại cây xanh phù hợp với cảnh quan khu quy hoạch như: các loại cây có tán rộng, cây cảnh, vườn hoa ... xen giữa các hồ cảnh quan.

8. Đánh giá môi trường chiến lược: Chủ đầu tư dự án phải đăng ký đánh giá tác động môi trường với cơ quan có thẩm quyền về quản lý môi trường trước khi đưa vào sử dụng.

9. Kế hoạch ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

- Thời gian thực hiện:

+ Năm 2017: hoàn thành phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; lập và trình duyệt thiết kế cơ sở các công trình, xin cấp phép xây dựng và khởi công xây dựng;

+ Năm 2018: thi công hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật khu A;

+ Năm 2019-2025: xây dựng hoàn thiện dự án và đưa vào hoạt động kinh doanh ổn định. *J*

- Tổng kinh phí dự án ước tính là: 2.127 tỷ VNĐ. (hai nghìn một trăm hai mươi bảy tỷ đồng).

Trong đó:

+ Khu A: khoảng 789 tỷ VNĐ.

+ Khu B khoảng 1.338 tỷ VNĐ.

- Nguồn vốn thực hiện: Vốn của chủ đầu tư.

Điều 2.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này là quy định quản lý đồ án quy hoạch;

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm nộp hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt kèm theo quyết định này tới Sở Xây dựng, UBND huyện Xuyên Mộc, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Bình Châu;

3. Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng và UBND xã Bình Châu công bố công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 khu du lịch Láng Hàng tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy định hiện hành.

4. Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng triển khai cắm mốc quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Quyết định này làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng công trình, quản lý xây dựng theo quy hoạch và các công việc khác có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện; Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa và Thông tin Chủ tịch UBND xã Bình Châu; Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn và Kinh doanh Nhà Đạt Gia và thủ trưởng các Phòng, Ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân Huyện;
- Sở Xây dựng;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Bách Tiên